225 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	101,16	99,73	100,29	100,77	100,05
Tháng 2 - *Feb.*	99,45	101,26	101,01	100,36	102,24
Tháng 3 - *Mar.*	99,29	99,82	99,53	99,64	99,56
Tháng 4 - *Apr.*	98,10	99,85	100,78	99,73	99,96
Tháng 5 - *May*	100,21	100,12	100,24	99,97	99,57
Tháng 6 - *Jun*	100,73	100,29	100,86	100,26	100,12
Tháng 7 - *Jul.*	100,39	100,54	100,55	101,36	100,89
Tháng 8 - *Aug.*	100,13	100,06	99,75	101,75	99,83
Tháng 9 - *Sep.*	100,10	100,14	100,15	101,35	99,6
Tháng 10 - *Oct.*	99,88	99,45	100,09	99,84	100,31
Tháng 11 - *Nov.*	100,04	100,2	100,33	100,12	100,11
Tháng 12 - *Dec.*	100,06	99,45	99,7	99,75	100,65
Bình quân tháng - *Monthly average index*	99,96	100,07	100,27	100,41	100,24
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of reporter year compared with December of previous year*	99,93	101,04	103,34	105	102,95
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	102,83	101,37	102,27	103,53	104,32
Năm 2014 (2019) = 100 - *Year 2014 (2019) = 100* (*)	103,86	104,96	108,48	113,91	117,27

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2024 so với năm gốc 2019.
Note: From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020 to 2024 compared to base year 2019.

226 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,05**	**102,24**	**99,56**	**99,96**	**99,57**	**100,12**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,79	102,85	98,57	99,24	99,80	100,97
Lương thực - *Food*	101,82	102,69	100,22	99,63	98,78	99,88
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,70	103,09	98,12	99,11	99,92	101,24
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,26	101,71	99,54	99,58	100,08	100,51
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,19	101,98	99,29	99,77	99,96	100,06
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,29	100,95	99,82	99,61	99,92	99,70
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,12	100,27	100,66	100,22	99,92	100,22
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,24	100,48	99,96	100,05	100,14	100,14
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,02	100,05	100,00	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
- Giao thông - *Transport*	97,64	108,69	99,96	101,83	97,24	97,90
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,03	99,98	99,66	100,01	100,00
- Giáo dục - *Education*	99,95	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,31	100,75	99,76	100,14	99,76	100,08
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,05	100,21	100,00	100,07	100,01	100,36
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,74**	**101,25**	**104,75**	**125,57**	**101,30**	**98,28**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,57**	**100,92**	**100,81**	**100,78**	**100,15**	**100,29**

226 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) ***Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,89**	**99,83**	**99,60**	**100,31**	**100,11**	**100,65**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,68	100,33	100,40	100,42	99,83	99,69
Lương thực - *Food*	100,84	100,45	100,71	100,26	100,14	100,23
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,68	100,30	100,37	100,51	99,60	99,59
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,50	100,39	100,24	100,11	100,76	99,72
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,18	99,98	99,86	100,29	100,06	100,17
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,04	99,84	100,22	100,59	100,20	100,06
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	101,66	100,02	100,49	100,04	100,99	99,87
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,13	99,96	100,00	100,32	100,02	99,87
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	113,29
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	117,45
- Giao thông - *Transport*	101,52	97,68	95,30	100,56	99,87	100,52
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,81	100,19	100,00	100,00	100,00	99,77
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,17	98,94	100,04	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	98,56	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,56	99,99	99,98	100,13	100,25	100,13
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,54	100,04	100,15	100,31	100,12	100,17
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,03**	**101,35**	**101,82**	**107,25**	**101,33**	**98,94**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,19**	**99,55**	**98,16**	**100,43**	**101,85**	**100,07**

227 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,05**	**102,33**	**101,88**	**101,83**	**101,39**	**101,51**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,79	103,66	102,18	101,40	101,19	102,17
Lương thực - *Food*	101,82	104,56	104,79	104,41	103,14	103,02
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,70	103,81	101,86	100,95	100,87	102,12
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,26	101,98	101,50	101,08	101,16	101,67
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,19	102,17	101,45	101,22	101,18	101,24
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,29	101,25	101,07	100,68	100,60	100,29
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,12	100,40	101,05	101,28	101,20	101,43
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,24	100,72	100,67	100,72	100,86	101,00
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,02	100,07	100,07	100,07	100,09
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
- Giao thông - *Transport*	97,64	106,42	106,37	108,32	105,24	103,03
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,03	100,01	99,67	99,68	99,68
- Giáo dục - *Education*	99,95	99,95	99,95	99,95	99,95	99,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,31	101,06	100,81	100,96	100,71	100,79
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,05	100,26	100,26	100,33	100,34	100,71
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,74**	**102,00**	**106,85**	**134,18**	**133,12**	**130,83**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,57**	**100,49**	**101,31**	**102,10**	**102,70**	**103,00**

227 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) ***Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,43**	**102,25**	**101,84**	**102,17**	**102,28**	**102,95**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,87	103,20	103,61	104,05	103,87	103,55
Lương thực - *Food*	103,88	104,35	105,09	105,36	105,51	105,76
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,82	103,12	103,50	104,03	103,62	103,19
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,18	102,58	102,83	102,93	103,72	103,43
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,43	101,40	101,27	101,56	101,61	101,79
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,33	100,17	100,39	100,98	101,19	101,25
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,11	103,13	103,63	103,67	104,70	104,57
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,13	101,09	101,09	101,41	101,43	101,30
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	113,39
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,01	100,01	100,01	100,01	100,01	117,45
- Giao thông - *Transport*	104,69	102,17	97,35	98,07	97,95	98,51
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,50	99,69	99,69	99,69	99,69	99,45
- Giáo dục - *Education*	99,95	100,12	99,06	99,10	99,10	99,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	98,56	98,56	98,56	98,56
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,36	101,35	101,33	101,46	101,71	101,84
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,28	106,32	106,48	106,81	106,95	107,13
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**133,48**	**135,28**	**137,74**	**147,72**	**149,69**	**148,10**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,19**	**102,73**	**100,85**	**101,28**	**103,15**	**103,22**

228 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,25**	**106,24**	**106,15**	**106,39**	**105,96**	**105,81**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	101,92	105,15	104,46	104,19	103,69	103,89
Lương thực - *Food*	110,12	112,80	112,22	110,92	109,63	109,78
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,28	103,82	103,11	103,09	102,68	102,98
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,54	105,48	104,80	104,09	103,80	103,50
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,31	103,90	103,52	102,66	102,32	102,17
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,80	101,30	101,41	101,21	101,19	100,81
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	120,86	119,63	120,54	122,13	120,43	121,07
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,53	101,10	101,15	101,16	101,22	101,31
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,53	105,54	105,60	105,60	105,52	105,54
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,00	107,00	107,00	107,00	107,00	107,02
- Giao thông - *Transport*	98,52	104,85	105,10	106,56	106,67	104,27
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,36	100,40	100,38	100,04	99,76	99,76
- Giáo dục - *Education*	101,33	101,31	101,31	101,31	101,31	101,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,17	100,17	100,17	100,17	100,17	100,17
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,75	102,56	102,45	102,11	101,78	101,67
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,37	105,36	105,31	105,26	105,10	105,26
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**110,64**	**110,01**	**115,88**	**142,44**	**139,52**	**138,24**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**98,02**	**99,86**	**100,63**	**103,10**	**105,08**	**105,33**

228 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) ***Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,33**	**103,34**	**101,55**	**102,04**	**102,02**	**102,95**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	103,97	103,59	103,31	103,70	103,79	103,55
Lương thực - *Food*	110,72	109,55	108,47	108,20	106,53	105,76
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,87	102,61	102,48	103,07	103,32	103,19
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,80	103,54	103,08	103,02	103,79	103,43
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,11	101,57	101,34	101,76	101,87	101,79
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,73	100,39	100,46	100,76	101,06	101,25
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	116,01	108,90	103,09	103,16	104,63	104,57
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,32	101,11	101,23	101,47	101,52	101,30
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,53	105,51	105,51	105,51	100,08	113,39
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,01	107,01	107,01	107,01	100,01	117,45
- Giao thông - *Transport*	105,65	99,69	93,89	96,16	96,21	98,51
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,58	99,69	99,68	99,68	99,68	99,45
- Giáo dục - *Education*	101,31	100,73	99,21	99,10	99,10	99,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,17	100,17	98,73	98,56	98,56	98,56
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,53	101,35	101,25	101,29	101,58	101,84
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,92	106,88	106,99	107,24	107,05	107,13
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**141,35**	**142,00**	**143,81**	**153,81**	**150,81**	**148,10**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,06**	**104,04**	**101,78**	**101,83**	**102,71**	**103,22**

229 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**113,96**	**116,56**	**116,04**	**115,99**	**115,49**	**115,63**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	116,59	119,91	118,20	117,30	117,06	118,19
Lương thực - *Food*	125,51	128,89	129,18	128,70	127,14	126,99
Thực phẩm - *Foodstuffs*	115,10	118,65	116,42	115,38	115,28	116,71
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	116,70	118,69	118,14	117,65	117,75	118,34
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	115,59	117,88	117,04	116,78	116,73	116,80
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	108,45	109,48	109,29	108,87	108,78	108,45
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	129,63	129,98	130,84	131,13	131,02	131,32
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,96	108,48	108,43	108,48	108,63	108,78
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,89	107,92	107,97	107,97	107,97	107,99
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,63	109,63	109,63	109,63	109,63	109,65
- Giao thông - *Transport*	102,68	111,91	111,86	113,91	110,67	108,35
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,29	100,33	100,30	99,96	99,97	99,97
- Giáo dục - *Education*	116,76	116,76	116,76	116,76	116,76	116,76
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	117,31	117,31	117,31	117,31	117,31	117,31
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	106,69	107,48	107,22	107,37	107,12	107,20
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	113,05	113,29	113,29	113,37	113,38	113,79
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**143,52**	**145,32**	**152,22**	**191,15**	**189,65**	**186,39**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**107,09**	**108,07**	**108,95**	**109,80**	**110,45**	**110,77**

229 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

*(Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**116,67**	**116,47**	**116,00**	**116,38**	**116,50**	**117,27**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	119,00	119,39	119,86	120,37	120,16	119,78
Lương thực - *Food*	128,06	128,63	129,55	129,88	130,06	130,36
Thực phẩm - *Foodstuffs*	117,51	117,86	118,29	118,90	118,43	117,94
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	118,94	119,39	119,68	119,81	120,72	120,38
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	117,02	116,99	116,83	117,17	117,23	117,43
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	108,50	108,32	108,56	109,20	109,42	109,49
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	133,50	133,52	134,17	134,23	135,56	135,38
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	108,92	108,88	108,88	109,22	109,24	109,10
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,98	107,98	107,98	107,98	107,98	122,34
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,64	109,64	109,64	109,64	109,64	128,77
- Giao thông - *Transport*	110,09	107,44	102,38	103,13	103,00	103,59
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,79	99,98	99,98	99,98	99,98	99,74
- Giáo dục - *Education*	116,76	116,96	115,72	115,77	115,77	115,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	117,31	117,31	115,63	115,63	115,63	115,63
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	107,80	107,79	107,77	107,91	108,18	108,32
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	120,09	120,14	120,32	120,69	120,84	121,05
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**190,16**	**192,73**	**196,23**	**210,45**	**213,26**	**210,99**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**110,98**	**110,48**	**108,46**	**108,92**	**110,93**	**111,01**

230 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,83**	**101,37**	**102,27**	**103,53**	**104,32**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	109,68	99,88	100,34	103,70	103,77
Lương thực - *Food*	103,29	103,21	103,20	106,65	109,54
Thực phẩm - *Foodstuffs*	113,01	98,75	99,34	103,10	102,79
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,28	103,19	103,18	104,25	103,82
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,72	101,43	104,23	105,24	102,27
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,15	101,45	101,91	102,13	100,86
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	99,14	100,78	104,99	109,34	104,18
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,9	100,26	100,95	101,65	101,20
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,61	100,00	100,04	101,08	105,70
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,10	100,00	100,00	101,13	107,23
- Giao thông - *Transport*	90,75	108,79	107,46	97,44	101,27
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,91	99,60	99,37	100,32	99,87
- Giáo dục - *Education*	103,59	100,81	102,39	108,94	100,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	104,04	100,78	102,64	110,17	99,65
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,54	100,85	101,48	101,85	101,76
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,35	100,72	101,36	104,81	106,15
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**125,53**	**107,70**	**101,52**	**104,60**	**136,44**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,13**	**108,31**	**102,84**	**95,56**	**102,61**

231 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,74**	**102,70**	**99,59**	**99,96**	**99,49**	**100,08**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,84	102,45	98,60	99,19	99,88	100,77
Lương thực - *Food*	101,96	102,93	100,03	99,34	99,54	99,86
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,81	102,86	98,03	99,09	99,92	101,02
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,05	100,36	99,77	99,48	100,00	100,51
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,43	101,42	98,51	99,40	99,97	100,16
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,35	100,42	99,72	99,87	99,97	99,93
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,07	100,36	100,70	100,23	99,97	100,21
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,10	100,96	99,96	100,14	100,04	100,09
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04
- Giao thông - *Transport*	95,80	112,22	100,14	101,56	96,82	98,26
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,08	99,95	99,44	100,06	100,00
- Giáo dục - *Education*	99,80	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,21	100,55	99,95	100,20	99,61	100,16
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,11	100,45	100,00	100,15	99,99	100,53
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,74**	**101,25**	**104,75**	**125,17**	**101,11**	**98,02**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,57**	**100,92**	**100,94**	**100,78**	**100,10**	**100,05**

231 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

(Cont.) ***Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with previous month***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,70**	**99,79**	**99,18**	**100,31**	**100,07**	**100,40**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,36	100,20	100,77	100,54	99,72	99,31
Lương thực - *Food*	100,63	100,35	102,21	100,67	100,00	100,13
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,33	100,22	100,54	100,59	99,45	99,19
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,25	100,00	100,51	100,25	100,59	99,14
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,36	99,99	99,59	100,27	100,04	100,22
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,04	99,98	100,13	100,48	100,06	100,06
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,98	100,07	100,20	100,04	101,00	99,92
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,02	99,91	99,99	100,22	100,01	99,99
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	114,07
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	118,02
- Giao thông - *Transport*	101,35	97,85	94,41	100,46	99,88	100,42
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,78	100,25	100,00	100,00	100,00	99,76
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,19	92,65	100,04	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	91,40	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,92	100,00	99,97	100,02	100,24	100,15
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,15	100,13	100,40	100,06	100,05	100,29
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,06**	**101,54**	**101,67**	**107,08**	**101,11**	**98,53**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,29**	**99,51**	**97,97**	**100,60**	**101,70**	**100,02**

232 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước
Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,17**	**102,07**	**99,55**	**99,96**	**99,61**	**100,13**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,77	102,99	98,57	99,25	99,77	101,03
Lương thực - *Food*	101,77	102,59	100,30	99,75	98,48	99,90
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,67	103,16	98,15	99,11	99,92	101,31
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,37	102,38	99,42	99,64	100,12	100,50
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,11	102,18	99,57	99,90	99,96	100,03
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,26	101,20	99,87	99,50	99,90	99,59
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,14	100,24	100,64	100,22	99,91	100,23
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,29	100,32	99,95	100,02	100,17	100,15
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,03	100,06	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
- Giao thông - *Transport*	98,46	107,17	99,88	101,96	97,42	97,73
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,02	99,99	99,74	100,00	100,00
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,37	100,87	99,64	100,10	99,86	100,03
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,03	100,11	100,00	100,03	100,02	100,29

232 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

*(Cont.) **Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,97**	**99,85**	**99,76**	**100,30**	**100,12**	**100,74**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,79	100,37	100,26	100,38	99,87	99,82
Lương thực - *Food*	100,93	100,49	100,11	100,09	100,20	100,27
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,80	100,32	100,32	100,48	99,65	99,72
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,62	100,57	100,11	100,04	100,84	100,00
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,12	99,97	99,96	100,29	100,06	100,15
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,04	99,77	100,26	100,64	100,26	100,06
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	101,92	100,00	100,60	100,04	100,99	99,86
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,17	99,98	100,00	100,35	100,02	99,83
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	113,09
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	117,29
- Giao thông - *Transport*	101,60	97,60	95,70	100,61	99,87	100,57
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,83	100,17	100,00	100,00	100,00	99,77
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,16	101,03	100,05	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	101,15	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,33	99,98	99,99	100,19	100,26	100,12
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,70	100,00	100,04	100,42	100,15	100,12

233 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,74**	**102,70**	**99,59**	**99,96**	**99,49**	**100,08**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,84	102,45	98,60	99,19	99,88	100,77
Lương thực - *Food*	101,96	102,93	100,03	99,34	99,54	99,86
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,81	102,86	98,03	99,09	99,92	101,02
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,05	100,36	99,77	99,48	100,00	100,51
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,43	101,42	98,51	99,40	99,97	100,16
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,35	100,42	99,72	99,87	99,97	99,93
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,07	100,36	100,70	100,23	99,97	100,21
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,10	100,96	99,96	100,14	100,04	100,09
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,01	100,00	100,00	100,04
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04
- Giao thông - *Transport*	95,80	112,22	100,14	101,56	96,82	98,26
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,08	99,95	99,44	100,06	100,00
- Giáo dục - *Education*	99,80	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,21	100,55	99,95	100,20	99,61	100,16
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,11	100,45	100,00	100,15	99,99	100,53
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,74**	**101,25**	**104,75**	**125,17**	**101,11**	**98,02**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,57**	**100,92**	**100,94**	**100,78**	**100,10**	**100,05**

233 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) ***Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,70**	**99,79**	**99,18**	**100,31**	**100,07**	**100,40**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,36	100,20	100,77	100,54	99,72	99,31
Lương thực - *Food*	100,63	100,35	102,21	100,67	100,00	100,13
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,33	100,22	100,54	100,59	99,45	99,19
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,25	100,00	100,51	100,25	100,59	99,14
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,36	99,99	99,59	100,27	100,04	100,22
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,04	99,98	100,13	100,48	100,06	100,06
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,98	100,07	100,20	100,04	101,00	99,92
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,02	99,91	99,99	100,22	100,01	99,99
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	114,07
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	118,02
- Giao thông - *Transport*	101,35	97,85	94,41	100,46	99,88	100,42
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,78	100,25	100,00	100,00	100,00	99,76
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,19	92,65	100,04	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	91,40	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,92	100,00	99,97	100,02	100,24	100,15
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,15	100,13	100,40	100,06	100,05	100,29
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,06**	**101,54**	**101,67**	**107,08**	**101,11**	**98,53**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,29**	**99,51**	**97,97**	**100,60**	**101,70**	**100,02**

234 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,17**	**102,27**	**101,81**	**101,77**	**101,36**	**101,50**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,77	103,78	102,29	101,53	101,29	102,34
Lương thực - *Food*	101,77	104,40	104,72	104,46	102,87	102,76
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,67	103,85	101,93	101,02	100,94	102,26
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,37	102,76	102,16	101,79	101,91	102,43
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,11	102,29	101,85	101,75	101,70	101,73
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,26	101,47	101,34	100,83	100,72	100,31
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,14	100,38	101,02	101,25	101,15	101,38
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,29	100,61	100,56	100,58	100,75	100,90
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,03	100,09	100,09	100,09	100,10
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01
- Giao thông - *Transport*	98,46	105,82	105,69	107,76	104,90	102,52
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,02	100,00	99,74	99,74	99,74
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,37	101,25	100,88	100,98	100,84	100,87
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,03	100,14	100,14	100,17	100,19	100,48

234 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,49**	**102,32**	**102,07**	**102,40**	**102,53**	**103,30**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	103,15	103,54	103,81	104,21	104,07	103,88
Lương thực - *Food*	103,71	104,22	104,34	104,43	104,63	104,92
Thực phẩm - *Foodstuffs*	103,08	103,41	103,73	104,24	103,87	103,58
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,06	103,65	103,77	103,81	104,68	104,68
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,86	101,83	101,79	102,08	102,15	102,30
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,35	100,12	100,38	101,03	101,30	101,36
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	103,33	103,32	103,94	103,98	105,01	104,86
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,07	101,05	101,05	101,40	101,42	101,25
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09	113,19
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	117,29
- Giao thông - *Transport*	104,26	101,66	97,27	98,05	97,92	98,53
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,56	99,73	99,73	99,73	99,73	99,50
- Giáo dục - *Education*	100,00	100,16	101,19	101,24	101,24	101,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	101,15	101,15	101,15	101,15
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,20	101,18	101,17	101,37	101,63	101,75
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,21	106,21	106,26	106,70	106,87	107,00

235 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,74**	**102,47**	**102,05**	**102,01**	**101,47**	**101,56**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,84	103,31	101,87	101,04	100,92	101,70
Lương thực - *Food*	101,96	104,94	104,97	104,29	103,81	103,66
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,81	103,70	101,66	100,73	100,65	101,68
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,05	100,41	100,18	99,66	99,66	100,17
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,43	101,85	100,34	99,74	99,71	99,87
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,35	100,77	100,49	100,36	100,32	100,26
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	100,07	100,43	101,14	101,37	101,33	101,55
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,10	101,06	101,02	101,16	101,20	101,29
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,01	100,01	100,01	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04
- Giao thông - *Transport*	95,80	107,75	107,90	109,58	106,02	104,18
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,00	100,08	100,02	99,47	99,52	99,52
- Giáo dục - *Education*	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80	99,80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,21	100,76	100,71	100,91	100,52	100,68
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,11	100,56	100,56	100,72	100,70	101,23
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,74**	**102,01**	**106,85**	**133,74**	**132,44**	**129,81**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,57**	**100,49**	**101,44**	**102,23**	**103,36**	**103,41**

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) ***Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 compared with the same period of previous year***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,28**	**102,05**	**101,21**	**101,55**	**101,62**	**102,03**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,07	102,28	103,06	103,62	103,33	102,62
Lương thực - *Food*	104,31	104,67	106,98	107,70	107,70	107,84
Thực phẩm - *Foodstuffs*	102,02	102,25	102,80	103,41	102,84	102,01
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,42	100,42	100,94	101,19	101,79	100,91
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,24	100,23	99,82	100,09	100,14	100,35
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,30	100,27	100,40	100,89	100,95	101,01
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	102,54	102,61	102,82	102,86	103,89	103,81
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,31	101,23	101,21	101,44	101,45	101,44
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,05	100,05	100,05	100,05	100,05	114,12
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04	118,07
- Giao thông - *Transport*	105,66	103,31	97,53	98,12	98,00	98,46
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,30	99,55	99,55	99,55	99,55	99,30
- Giáo dục - *Education*	99,80	100,00	92,64	92,68	92,68	92,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	91,40	91,40	91,40	91,40
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,60	101,60	101,57	101,60	101,84	101,99
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,45	106,59	107,02	107,08	107,13	107,44
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**132,49**	**134,53**	**136,78**	**146,46**	**148,09**	**145,91**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,71**	**103,20**	**101,11**	**101,71**	**103,44**	**103,46**

236 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,65**	**106,42**	**106,29**	**106,58**	**106,16**	**105,96**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,46	105,74	104,97	104,87	104,34	104,42
Lương thực - *Food*	111,12	113,99	113,17	111,70	110,06	110,08
Thực phẩm - *Foodstuffs*	100,84	104,24	103,50	103,71	103,34	103,53
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,19	107,06	106,19	105,41	104,98	104,39
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,26	104,17	104,02	103,37	102,94	102,86
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	99,57	101,55	101,76	101,49	101,45	100,96
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	120,92	119,54	120,44	122,04	120,28	120,95
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,65	101,05	101,05	101,07	101,14	101,25
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,50	105,52	105,59	105,59	105,51	105,51
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,00	107,00	107,00	107,00	107,00	107,00
- Giao thông - *Transport*	99,77	104,47	104,59	106,07	106,50	103,90
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,43	100,44	100,44	100,17	99,82	99,83
- Giáo dục - *Education*	101,66	101,64	101,64	101,64	101,64	101,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,24	100,24	100,24	100,24	100,24	100,24
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,75	102,71	102,50	101,82	101,57	101,42
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,63	105,55	105,50	105,37	105,16	105,22

236 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**105,54**	**103,52**	**101,84**	**102,31**	**102,29**	**103,30**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	104,49	104,13	103,56	103,88	104,03	103,88
Lương thực - *Food*	111,11	110,15	108,20	107,63	105,84	104,92
Thực phẩm - *Foodstuffs*	103,41	103,06	102,74	103,28	103,62	103,58
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,76	104,86	104,04	103,92	104,80	104,68
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,66	102,18	102,03	102,34	102,47	102,30
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,83	100,38	100,51	100,81	101,20	101,36
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	116,23	109,09	103,41	103,47	104,95	104,86
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,28	101,09	101,24	101,50	101,53	101,25
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,51	105,48	105,48	105,48	100,09	113,19
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,00	107,00	107,00	107,00	100,00	117,29
- Giao thông - *Transport*	105,40	99,06	93,60	95,98	96,04	98,53
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,65	99,74	99,73	99,73	99,73	99,50
- Giáo dục - *Education*	101,64	100,88	101,39	101,24	101,24	101,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,24	100,24	101,39	101,15	101,15	101,15
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,42	101,28	101,14	101,20	101,47	101,75
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	106,87	106,77	106,74	107,08	107,01	107,00

237 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,18**	**105,76**	**105,78**	**105,89**	**105,41**	**105,41**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	100,46	103,56	103,07	102,37	101,92	102,47
Lương thực - *Food*	107,70	109,95	109,92	109,00	108,57	109,07
Thực phẩm - *Foodstuffs*	98,63	102,59	101,97	101,29	100,73	101,35
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,27	102,39	102,08	101,49	101,46	101,74
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,43	103,15	102,13	100,72	100,59	100,28
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,28	100,75	100,67	100,61	100,61	100,49
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	120,70	119,88	120,80	122,36	120,82	121,39
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,16	101,23	101,46	101,43	101,47	101,49
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,63	105,63	105,64	105,64	105,58	105,63
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,02	107,02	107,02	107,02	107,02	107,06
- Giao thông - *Transport*	95,74	105,71	106,26	107,65	107,07	105,10
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,18	100,27	100,22	99,66	99,58	99,58
- Giáo dục - *Education*	100,32	100,34	100,34	100,34	100,34	100,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,75	102,32	102,38	102,56	102,11	102,06
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,75	104,93	104,87	105,01	104,98	105,36
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	110,63	109,99	115,86	141,96	138,80	137,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	98,02	99,86	100,75	103,23	105,75	105,75

237 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) ***Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to base period 2019***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,79**	**102,85**	**100,77**	**101,33**	**101,31**	**102,03**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	102,54	102,12	102,62	103,21	103,10	102,62
Lương thực - *Food*	109,77	108,09	109,14	109,61	108,26	107,84
Thực phẩm - *Foodstuffs*	101,29	101,24	101,70	102,44	102,41	102,01
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	101,87	100,91	101,17	101,22	101,79	100,91
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,60	99,89	99,45	100,13	100,20	100,35
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,49	100,40	100,35	100,65	100,77	101,01
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	115,45	108,41	102,27	102,35	103,78	103,81
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,45	101,18	101,17	101,38	101,49	101,44
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	105,63	105,61	105,61	105,61	100,05	114,12
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	107,06	107,06	107,06	107,06	100,04	118,07
- Giao thông - *Transport*	106,20	101,11	94,55	96,56	96,59	98,46
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,36	99,54	99,54	99,54	99,54	99,30
- Giáo dục - *Education*	100,34	100,29	92,66	92,68	92,68	92,68
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	91,40	91,40	91,40	91,40
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,69	101,46	101,42	101,42	101,76	101,99
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	107,04	107,15	107,58	107,62	107,15	107,44
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**140,30**	**141,22**	**142,81**	**152,50**	**149,20**	**145,91**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**105,59**	**104,52**	**102,05**	**102,26**	**103,00**	**103,46**

238 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**114,23**	**116,64**	**116,11**	**116,06**	**115,60**	**115,75**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	117,00	120,50	118,77	117,89	117,61	118,83
Lương thực - *Food*	127,11	130,40	130,80	130,47	128,49	128,35
Thực phẩm - *Foodstuffs*	115,48	119,14	116,93	115,89	115,79	117,31
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	116,67	119,45	118,76	118,32	118,46	119,06
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	115,83	118,35	117,84	117,72	117,67	117,70
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	107,14	108,43	108,29	107,74	107,63	107,19
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	129,96	130,27	131,10	131,39	131,27	131,57
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	107,21	107,56	107,51	107,53	107,71	107,87
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,85	107,88	107,95	107,95	107,95	107,95
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,61	109,61	109,61	109,61	109,61	109,62
- Giao thông - *Transport*	105,00	112,85	112,71	114,92	111,86	109,32
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	101,04	101,05	101,04	100,78	100,78	100,77
- Giáo dục - *Education*	112,92	112,92	112,92	112,92	112,92	112,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	112,59	112,59	112,59	112,59	112,59	112,59
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	107,37	108,31	107,91	108,02	107,87	107,90
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	112,99	113,11	113,12	113,15	113,17	113,50

238 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**116,88**	**116,69**	**116,41**	**116,79**	**116,93**	**117,81**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	119,77	120,22	120,54	120,99	120,83	120,62
Lương thực - *Food*	129,54	130,17	130,32	130,43	130,69	131,05
Thực phẩm - *Foodstuffs*	118,25	118,63	119,00	119,58	119,16	118,83
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	119,80	120,49	120,62	120,67	121,68	121,68
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	117,85	117,81	117,77	118,11	118,18	118,36
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	107,23	106,99	107,27	107,96	108,24	108,31
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	134,09	134,09	134,89	134,95	136,28	136,08
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	108,05	108,03	108,03	108,41	108,43	108,24
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	107,95	107,95	107,95	107,95	107,95	122,08
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	109,61	109,61	109,61	109,61	109,61	128,56
- Giao thông - *Transport*	111,18	108,41	103,73	104,56	104,43	105,07
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	100,60	100,77	100,77	100,77	100,77	100,54
- Giáo dục - *Education*	112,92	113,10	114,27	114,32	114,32	114,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	112,59	112,59	113,88	113,88	113,88	113,88
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	108,25	108,23	108,22	108,43	108,71	108,84
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	119,98	119,98	120,03	120,53	120,72	120,86

239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,81**	**101,66**	**102,78**	**103,10**	**103,70**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	107,22	100,72	102,41	102,33	102,50
Lương thực - *Food*	103,82	102,90	104,32	104,91	108,91
Thực phẩm - *Foodstuffs*	108,93	99,99	101,74	101,69	101,47
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,66	101,92	103,62	102,83	101,61
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,78	101,54	105,47	103,46	100,82
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,09	102,32	102,71	103,07	100,59
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	99,73	100,42	104,65	109,28	105,20
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,98	101,39	101,50	101,40	101,28
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,66	100,01	100,06	101,05	105,82
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,09	100,00	100,00	101,14	107,32
- Giao thông - *Transport*	92,02	106,42	103,74	97,28	101,66
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,92	99,16	98,77	99,26	99,69
- Giáo dục - *Education*	104,27	101,61	105,00	116,25	97,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	104,60	101,59	105,23	118,46	97,05
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	98,96	101,72	101,24	100,94	101,91
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,02	101,26	101,50	104,23	106,15
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**124,90**	**107,80**	**101,51**	**104,57**	**135,57**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,24**	**108,48**	**102,85**	**95,56**	**103,03**

240 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2020	2021	2022	2023	2024
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,22**	**101,26**	**102,07**	**103,70**	**104,56**
- Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuffs*	110,51	99,57	99,59	104,21	104,23
Lương thực - *Food*	103,11	103,35	102,73	107,37	109,80
Thực phẩm - *Foodstuffs*	114,40	98,34	98,54	103,58	103,23
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,14	103,88	102,95	104,97	104,94
- Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,08	101,38	103,78	105,89	102,80
- May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,63	101,06	101,55	101,70	100,99
- Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing & material construction*	98,85	100,93	105,12	109,36	103,59
- Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,49	99,90	100,77	101,73	101,17
- Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,59	100,00	100,04	101,09	105,67
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,10	100,00	100,00	101,13	107,21
- Giao thông - *Transport*	90,19	109,94	109,21	97,51	101,10
- Bưu chính viễn thông *Post and telecommunication*	99,92	99,77	99,58	100,69	99,93
- Giáo dục - *Education*	103,40	100,57	101,56	106,75	101,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	103,87	100,53	101,75	107,52	100,56
- Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	103,48	100,44	101,64	102,44	101,67
- Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,98	100,51	101,31	105,06	106,15

241 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	13.040	13.137	13.705	14.450	16.473
Gạo nếp - *Sweet rice*	"	20.688	21.305	21.568	22.833	24.354
Thịt lợn - *Pork*	"	146.410	134.340	117.501	118.713	123.815
Thịt bò - *Beef*	"	216.835	221.460	221.966	219.099	223.317
Thịt gà - *Chicken*	"	89.113	85.446	90.227	89.577	97.003
Cá nước ngọt - *Fish*	"	59.000	60.668	61.520	75.133	68.260
Cá biển - *Sea fish*	"	110.406	112.681	114.803	117.333	151.404
Đậu phụ - *Soya curd*	"	17.800	17.443	18.261	19.254	19.395
Rau muống - *Bindweed*	"	5.490	5.731	6.245	6.576	6.769
Bắp cải - *Cabbage*	"	12.065	11.482	13.302	12.800	12.778
Cà chua - *Tomato*	"	17.469	15.795	18.635	19.312	20.247
Bí xanh - *Waky pumpkin*	"	11.141	11.631	12.756	12.250	12.261
Chuối - *Banana*	"	13.431	15.114	15.074	15.181	16.095
Dưa hấu - *Watermelon*	"	13.099	13.827	13.904	14.265	14.981
Muối - *Salt*	"	7.965	8.136	8.914	9.156	9.634
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	48.947	55.693	61.831	60.926	67.268
Dầu ăn - *Oil*	"	69.525	73.165	82.805	88.373	57.223
Mì chính - *Glutamate*	Kg	57.287	60.088	62.835	65.107	67.012
Đường - *Sugar*	"	16.639	18.758	20.186	20.883	22.809
Sữa bột - *Powdered milk*	"	490.959	363.437	376.805	366.953	388.970
Bia chai - *Bottled beer*	Chai - *Bottle*	16.465	16.434	33.230	34.898	37.314

241 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024
Rượu trắng địa phương *Homemade liquor*	Lít - *Litre*	27.856	29.473	31.125	32.243	35.598
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	20.186	22.903	23.441	24.660	20.712
Áo sơ mi nam - *Shirt for men*	Chiếc - *Piece*	315.009	316.643	318.847	322.564	325.790
Áo sơ mi nữ - *Shirt for women*	"	263.126	202.452	201.579	212.727	213.339
Quần âu nam - *Trousers for men*	"	314.593	317.658	330.049	339.849	348.164
Thuốc kháng sinh - *Antibiotic*	Vỉ - *Blister*	39.431	39.442	39.594	39.815	65.584
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	41.680	41.550	42.372	43.628	39.340
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	10.169	14.553	23.361	19.895	20.227
Gas - *Gas*	Kg	22.881	29.804	33.443	28.245	33.261
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	15.076	20.230	25.826	22.551	22.300
Xi măng - *Cement*	Kg	1.359	1.404	1.475	1.506	1.529
Thép - *Steel*	"	13.285	18.302	20.222	21.341	21.138
Điện sinh hoạt - *Electricity for living*	Kwh	2.167	1.881	2.129	2.368	2.484
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	8.096	7.781	7.510	7.543	7.511
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	17.832	19.471	21.175	24.302	26.022
Cắt tóc nam - *Cutting hair for men*	Lần - *Times*	31.303	31.647	31.904	32.529	32.825
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	"	27.844	25.601	25.743	25.992	27.788